



AUDITING COMPANY
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

HÀ NỘI – NĂM 2020

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9/2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trữ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Hoạt động hành chính hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;
- Giáo dục và đào tạo;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Ông Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Bạch Quốc Trung	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Ông Phan Tấn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Vĩnh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Bà Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS
Ông Phạm Hồng Trung	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính năm tài chính 2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông Tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Tổng Giám đốc



PHAN TẤN BÌNH



AUDITING COMPANY
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Số : 05/2020/TTPMB/BCKIT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện

**CHI NHÁNH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



BÙI THANH TRANG

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1790-2018-133-1

TRẦN THU HÀ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1989-2018-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.028.849.702	325.761.898.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48.971.534.353	15.077.276.481
1. Tiền	111		48.971.534.353	15.077.276.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.019.538.928	141.146.460.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	141.453.929.109	136.583.966.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.905.579.663	2.026.363.992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	660.030.156	2.536.130.077
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		140.081.731.105	163.736.060.138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	140.081.731.105	163.736.060.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		956.045.316	5.802.102.083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	956.045.316	1.595.885.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.489.171.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	717.045.643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.09a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.892.110.902	187.477.839.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		151.852.742.688	133.778.226.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	120.403.765.234	101.610.467.923
- Nguyên giá	222		476.892.259.558	435.702.455.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(356.488.494.324)	(334.091.988.047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	31.448.977.454	32.167.758.422
- Nguyên giá	228		34.597.224.446	34.597.224.446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.148.246.992)	(2.429.466.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		552.736.000	17.529.046.825
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	552.736.000	17.529.046.825
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.486.632.214	36.170.566.287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	6.269.108.214	5.619.798.287
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09b	40.217.524.000	30.550.768.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		532.920.960.604	513.239.738.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		384.444.150.032	362.793.884.718
I. Nợ ngắn hạn	310		294.868.373.404	276.867.540.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	106.975.775.516	94.433.922.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.689.263	951.239.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.992.330.504	666.479.126
4. Phải trả người lao động	314		27.897.484.840	32.789.021.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11a	1.968.583.015	2.446.981.197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	2.971.496.026	1.125.251.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	146.768.061.126	133.299.221.963
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.206.953.114	11.155.423.097
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		89.575.776.628	85.926.344.092
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	1.360.000.000	1.454.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	88.215.776.628	84.472.344.092
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.476.810.572	150.445.853.689
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	148.476.810.572	150.445.853.689
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.424.969.347	70.350.666.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.051.841.225	20.095.187.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		295.187.253	412.041.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.756.653.972	19.683.145.920
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		532.920.960.604	513.239.738.406

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHẠM THỊ THÚY

PHẠM ĐỨC HIẾU

PHAN TẤN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.294.921.884.928	1.420.017.511.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	77.272.727	6.594.972.715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	1.294.844.612.201	1.413.422.538.290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.180.353.804.714	1.298.473.986.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		114.490.807.487	114.948.551.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	171.600.903	208.329.650
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	17.535.985.033	13.043.585.070
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.489.044.778	12.814.771.195
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07a	16.201.047.905	15.282.397.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07b	57.838.582.966	59.540.366.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		23.086.792.486	27.290.532.610
11. Thu nhập khác	31	VI.08	3.934.085.852	4.625.034.096
12. Chi phí khác	32	VI.09	310.374.370	302.036.754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.623.711.482	4.322.997.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.710.503.968	31.613.529.952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.215.151.229	6.390.181.270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.495.352.739	25.223.348.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	3.074,30	4.037,22
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ THÚY

PHẠM ĐỨC HIẾU

PHAN TÁN BÌNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.421.104.928.847	1.550.344.218.593
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.067.712.129.863)	(1.238.589.690.246)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(210.366.576.085)	(210.521.845.220)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(17.509.194.984)	(13.409.255.644)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.069.953.543)	(5.084.655.523)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.329.961.612	4.321.233.566
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78.009.780.999)	(91.678.338.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		44.767.254.985	(4.618.333.287)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.125.763.783)	(41.357.377.632)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		856.817.600	119.925.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.452.850	116.851.711
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		(9.187.493.333)	(41.120.600.921)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.01	463.271.307.133	458.962.135.847
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.02	(446.059.035.572)	(425.398.684.379)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.909.000.000)	(17.385.997.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(1.696.728.439)	16.177.454.468

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		33.883.033.213	(29.561.479.740)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.077.276.481	44.607.293.265
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.224.659	31.462.956
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	48.971.534.353	15.077.276.481

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC HIẾU

Tổng Giám đốc



PHAN TẤN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau: Công ty tiền thân là Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội được thành lập theo quyết định số 222/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/1974.

Năm 2009, Công ty hoàn thành công tác chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xích Líp Đông Anh theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 của UBND thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103040295 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/11/2014.

Tháng 4 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có văn bản số 1569/UBND-KT thông báo về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh. Theo đó, Nhà nước sẽ thoái toàn bộ 3.600.000 cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Xích líp Đông Anh theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty đã thực hiện xong trong tháng 9 năm 2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (trừ vận tải hàng không);

- Dịch vụ lưu trữ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Hoạt động hành chính hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;
- Giáo dục và đào tạo;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2019, Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách phát nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn

hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ. Năm 2019, tại Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Năm 2019, tại Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
- Tiền mặt	374.523.170		84.397.248	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.597.011.183		14.992.879.233	
+ Tiền gửi VND	48.332.502.812		14.780.375.428	
+ Tiền gửi bằng ngoài tệ	264.508.371		212.503.805	
- Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	48.971.534.353		15.077.276.481	

2. Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	141.453.929.109	-	136.583.966.179	-
<i>Các bên liên quan</i>	9.543.969.287	-	9.440.185.359	-
- Công ty TNHH Linh Trung ES	49.417.637	-	55.154.915	-
- Công ty TNHH Lam Sơn	9.494.551.650	-	9.385.030.444	-
<i>Các đối tượng khác</i>	131.909.959.822	-	127.143.780.820	-
- Công ty HONDA Việt Nam	36.423.045.939	-	35.216.262.349	-
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	24.678.050.021	-	20.438.121.149	-
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô GOSHI Thăng Long	24.094.201.938	-	30.714.235.912	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa VN	22.334.525.196	-	22.646.368.536	-
- Các đơn vị khác	24.380.136.728	-	18.128.792.874	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	141.453.929.109	-	136.583.966.179	-

3. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	660.030.156	-	2.536.130.077	-
- Thuế TNCN phải thu của cán bộ nhân viên	370.598.514	-	647.211.887	-
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	14.110.397	-
- Phải thu khác (VAT chưa kê khai khấu trừ)	269.931.642	-	1.874.807.793	-
- Tạm ứng của cán bộ nhân viên	19.500.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	660.030.156	-	2.536.130.077	-

4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Hàng đang đi đường	20.217.040	-	28.000.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67.037.191.518	-	84.336.516.932	-
- Công cụ, dụng cụ	37.660.844.200	-	31.119.739.382	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.641.702.168	-	7.362.720.398	-
- Thành phẩm	26.721.776.179	-	40.889.083.426	-
Cộng	140.081.731.105	-	163.736.060.138	-

- Hàng tồn kho bị giảm giá, mất phẩm chất, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2019: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019: 0 đồng.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> <u>VND</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u> <u>VND</u>	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	95.045.692.762	326.048.635.840	11.249.277.706	3.358.849.662	435.702.455.970
- Mua trong kỳ	-	10.466.863.591	2.913.336.364	-	13.380.199.955
- Đầu tư XD CB hoàn thành	33.894.226.024	-	-	-	33.894.226.024
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.002.724.781	3.081.897.610	-	6.084.622.391
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	128.939.918.786	333.512.774.650	11.080.716.460	3.358.849.662	476.892.259.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.460.797.165	257.705.391.931	8.718.188.751	3.207.610.200	334.091.988.047
- Khấu hao trong năm	3.910.903.745	23.702.742.343	767.159.438	100.323.142	28.481.128.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.002.724.781	3.081.897.610	-	6.084.622.391
Số dư cuối năm	68.371.700.910	278.405.409.493	6.403.450.579	3.307.933.342	356.488.494.324
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.584.895.597	68.343.243.909	2.531.088.955	151.239.462	101.610.467.923
Tại ngày cuối năm	60.568.217.876	55.107.365.157	4.677.265.881	50.916.320	120.403.765.234

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng tài sản</u> <u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	33.775.561.946	821.662.500	34.597.224.446
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	33.775.561.946	821.662.500	34.597.224.446
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.666.739.569	762.726.455	2.429.466.024
- Khấu hao trong năm	696.380.964	22.400.004	718.780.968
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	2.363.120.533	785.126.459	3.148.246.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.108.822.377	58.936.045	32.167.758.422
Tại ngày cuối năm	31.412.441.413	36.536.041	31.448.977.454

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2019: 270.499.568.030 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2019: 61.273.243.115 đồng.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Triển khai phần mềm	190.775.000	190.775.000
- Thi công công trình nhà xưởng cơ khí trung tâm (CK3)	-	17.338.271.825
- Lắp đặt hệ thống giếng khoan D125-XNPT	42.664.000	-
- Lắp đặt thang máy tải hàng	145.000.000	-
- Hệ thống bể mạ	174.297.000	-
Cộng	<u>552.736.000</u>	<u>17.529.046.825</u>
8. Chi phí trả trước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	956.045.316	1.595.885.295
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (bàn ghế, dụng cụ khác)	864.920.316	264.736.361
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất (biển tần, xi lanh, băng tải...)	91.125.000	1.331.148.934
b) Chi phí trả trước dài hạn	6.269.108.214	5.619.798.287
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (máy in, điều hòa...)	2.306.191.257	1.874.181.361
- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất (khuôn dập, nồi nấu kim loại, ôn áp...)	3.962.916.957	3.745.616.926
Cộng	<u>7.225.153.530</u>	<u>7.215.683.582</u>
9. Tài sản dài hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	40.217.524.000	30.550.768.000
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	40.217.524.000	30.550.768.000
Cộng	<u>40.217.524.000</u>	<u>30.550.768.000</u>

10. Phải trả người bán	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	106.975.775.516	106.975.775.516	94.433.922.498	94.433.922.498
<i>Các bên liên quan</i>	<i>41.211.758.027</i>	<i>41.211.758.027</i>	<i>48.303.615.137</i>	<i>48.303.615.137</i>
- Công ty TNHH Lam Sơn	19.918.833.242	19.918.833.242	22.286.075.585	22.286.075.585
Công ty CP TBCN ThaLad Việt Nam	1.797.860.175	1.797.860.175	1.895.810.343	1.895.810.343
- Công ty TNHH Linh Trung ES	19.495.064.610	19.495.064.610	24.121.729.209	24.121.729.209
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>65.764.017.489</i>	<i>65.764.017.489</i>	<i>46.130.307.361</i>	<i>46.130.307.361</i>
- Công ty Cổ Phần SXKD VTTB Công Nghiệp	15.995.073.897	15.995.073.897	6.063.942.104	6.063.942.104
- TORY LTD	12.227.249.784	12.227.249.784	3.901.401.288	3.901.401.288
- Công ty Cổ Phần Nam Thiên	11.599.802.098	11.599.802.098	10.893.206.646	10.893.206.646
- Các đối tượng khác	25.941.891.710	25.941.891.710	25.271.757.323	25.271.757.323
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	106.975.775.516	106.975.775.516	94.433.922.498	94.433.922.498

11. Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	1.968.583.015	2.446.981.197
- Trích trước chi phí lãi vay	803.247.386	855.246.197
- Trích trước tiền ăn ca giữa tháng	471.004.500	1.206.318.000
- Chi phí bán hàng, quản lý, sản xuất chung khác	694.331.129	385.417.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.968.583.015	2.446.981.197

12. Phải trả khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	2.971.496.026	1.125.251.602
- Kinh phí công đoàn	1.373.197.376	531.642.246
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	191.679.982	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.406.618.668	593.609.356
b) Dài hạn	1.360.000.000	1.454.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.360.000.000	1.454.000.000
Cộng	4.331.496.026	2.579.251.602

13. Vay và nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết tại 13.1)

a) Vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 39/2018-HĐCVHM/NHCT144-XLĐA ngày 29/08/2018:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 29/08/2018 đến 29/08/2019;
- Ngày trả lãi: 25 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 43/2013/HĐTCQĐN/NHCT144-XICHLIP ngày 28/11/2013.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 66/2019-HĐCVHM/NHCT144-XLĐA ngày 15/11/2019:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Ngày trả lãi: 25 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 43/2013/HĐTCQĐN/NHCT144-XICHLIP ngày 28/11/2013; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 56/2019/HĐBĐ/NHCT144-XLĐA ngày 12/11/2019; Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 57/2019/HĐBĐ/NHCT144-XLĐA ngày 12/11/2019.

(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18172/HM/HĐTD.DAH ngày 25/10/2018:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Ngày trả lãi: 26 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ.

b) Vay dài hạn

(***) Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTD TDH/NHCT144-XLĐA ngày 21/07/2015:

- Hạn mức tín dụng: 55 tỷ đồng, không vượt quá 61,05% tổng giá trị đầu tư thực tế đã bao gồm VAT;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh - Giai đoạn 1”, mua sắm trang thiết bị phục vụ dự án;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng;
 - Thời hạn điều chỉnh lãi suất và ngày xác định lãi suất: 25 hàng tháng;
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng có bảo đảm một phần bằng tài sản hình thành trong tương lai. Đối với tài sản đảm bảo không đủ điều kiện nhận theo quy định Bên Vay phải hoàn thiện hồ sơ pháp lý của tài sản và cung cấp cho Bên Cho Vay để Bên Cho Vay nhận bảo đảm bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định;
- Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp đồng đảm bảo tài sản bị suy giảm giá trị và/hoặc bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay, Bên Vay sẽ bổ sung thêm tài sản bảo đảm khác hoặc giảm dư nợ vay tương ứng khi Bên Cho Vay yêu cầu.

(****) Hợp đồng tín dụng số 17175/DH/HĐTD.DAH ngày 24 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam:

- Hạn mức tín dụng: 68.771.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Mục đích vay: Thanh toán một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư tài sản cố định theo kế hoạch đầu tư năm 2017;

- Ngày trả lãi: 26 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ.

(*****) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/11891384/HĐTD ký ngày 16/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 01.PL/02/2019/11891384/HĐTD ngày 31/12/2019:

- Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Đầu tư tài sản số định năm 2019 phục vụ sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô;

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Biện pháp đảm bảo: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thay thế tài sản hình thành từ vốn vay với điều kiện giá trị và tính thanh khoản của tài sản thay thế phải tối thiểu tương đương tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản thay thế có hệ số giá trị tài sản đảm bảo từ 0,7 trở lên theo quy định về giao dịch bảo đảm trong cho vay hiện hành của BIDV;

+ Bảo đảm bằng toàn bộ số dư bằng tiền VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;

+ Bảo đảm các khoản thu nhập hợp pháp khác mà Bên vay là người thụ hưởng;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/11891384/HĐBĐ ngày 16/07/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2019/11891384/PLHĐBĐ ngày 24/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
13.1 Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	146.768.061.126	146.088.061.126	457.797.333.142	444.328.493.979	133.299.221.963	133.299.221.963
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	128.058.033.448	128.058.033.448	363.621.303.902	345.782.781.637	110.219.511.183	110.219.511.183
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>	119.955.312.400	119.955.312.400	355.518.582.854	337.680.060.589	102.116.790.135	102.116.790.135
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	18.030.027.678	18.030.027.678	93.496.029.240	98.545.712.342	23.079.710.780	23.079.710.780
+ <i>Vay ngắn hạn (**)</i>	5.306.567.678	5.306.567.678	80.772.569.240	92.005.592.342	16.539.590.780	16.539.590.780
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	12.723.460.000	12.723.460.000	12.723.460.000	6.540.120.000	6.540.120.000	6.540.120.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Anh	680.000.000	-	680.000.000	-	-	-
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	680.000.000	680.000.000	680.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)						
b) Vay dài hạn	88.215.776.628	88.215.776.628	18.197.434.129	14.454.001.593	84.472.344.092	84.472.344.092
- Vay tổ chức tín dụng	67.342.088.830	67.342.088.830	17.667.434.129	12.723.460.000	62.398.114.701	62.398.114.701
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (***)	21.607.256.153	21.607.256.153	-	8.102.721.048	29.709.977.201	29.709.977.201
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	(8.102.721.048)	(8.102.721.048)	(8.102.721.048)	(8.102.721.048)	(8.102.721.048)	(8.102.721.048)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh (****)	60.585.245.222	60.585.245.222	32.517.846.674	19.263.580.000	47.330.978.548	47.330.978.548
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.723.460.000)	(12.723.460.000)	(12.723.460.000)	(6.540.120.000)	(6.540.120.000)	(6.540.120.000)
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Anh (*****)	6.655.768.503	6.655.768.503	6.655.768.503	-	-	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	(680.000.000)	(680.000.000)	(680.000.000)	-	-	-
- Vay cán bộ công nhân viên	20.873.687.798	20.873.687.798	530.000.000	1.730.541.593	22.074.229.391	22.074.229.391
Cộng	234.983.837.754	234.303.837.754	475.994.767.271	458.782.495.572	217.771.566.055	217.771.566.055

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

<u>Chi tiết</u>	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>			<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	27.237.741.633	26.362.139.575	-	875.602.058
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	8.415.184.243	8.415.184.243	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.347.439.883	2.347.439.883	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	8.055.360	7.385.280	-	670.080
- Thuế thu nhập cá nhân	-	666.479.126	1.714.281.376	1.692.854.179	-	687.906.323
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	717.045.643	-	6.215.151.229	4.069.953.543	-	1.428.152.043
- Thuế nhà, thuế đất	-	-	1.660.179.026	1.660.179.026	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	285.484.608	285.484.608	-	-
- <i>Phí cấp quyền khai thác nước</i>	-	-	20.217.600	20.217.600	-	-
- <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	-	-	75.567.008	75.567.008	-	-
- <i>Phí, lệ phí</i>	-	-	189.700.000	189.700.000	-	-
Cộng	717.045.643	666.479.126	47.883.517.358	44.840.620.337	-	2.992.330.504

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	66.567.164.134	17.812.041.333	144.379.205.467
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	25.223.348.682	25.223.348.682
- Tăng khác	-	3.783.502.302	-	3.783.502.302
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Phân phối các quỹ	-	-	22.940.202.762	22.940.202.762
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	70.350.666.436	20.095.187.253	150.445.853.689
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	70.350.666.436	20.095.187.253	150.445.853.689
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	20.495.352.739	20.495.352.739
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	3.074.302.911	-	3.074.302.911
- Nộp thuế TNDN, thuế nộp chậm	-	-	-	-
- Chi cổ tức năm 2018	-	-	19.800.000.000	19.800.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.074.302.911	3.074.302.911
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành	-	-	2.664.395.856	2.664.395.856
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	73.424.969.347	15.051.841.225	148.476.810.572

Lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua việc phân phối như sau:

- + Chi cổ tức mức 3.300 đồng/cổ phần;
- + Trích quỹ đầu tư phát triển: 15%
- + Trích quỹ thưởng ban điều hành: 3%.
- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.000.000.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đang được tạm phân phối vào các quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 15%, 10% và 3%. Mức trích và tỷ lệ trích cụ thể sẽ được quyết định thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các cá nhân khác	54.000.000.000	54.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.800.000.000	17.400.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	73.424.969.347	70.350.666.436
Cộng	73.424.969.347	70.350.666.436

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	11.447,11	9.179,43

17. Công cụ tài chính

Các công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.971.534.353	-	15.077.276.481	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.113.959.265	-	139.120.096.256	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	191.085.493.618	-	154.197.372.737	-
Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vay và nợ	234.983.837.754	-	217.771.566.055	-
Phải trả người bán, phải trả khác	109.947.271.542	-	95.559.174.100	-
Chi phí phải trả	1.968.583.015	-	2.446.981.197	-
Cộng	346.899.692.311	-	315.777.721.352	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với

mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.971.534.353	-	-	48.971.534.353
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.113.959.265	-	-	142.113.959.265
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	191.085.493.618	-	-	191.085.493.618
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.077.276.481	-	-	15.077.276.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.120.096.256	-	-	139.120.096.256
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	154.197.372.737	-	-	154.197.372.737

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	146.768.061.126	6.023.275.253	82.192.501.375	234.983.837.754
Phải trả người bán, phải trả khác	109.947.271.542	1.360.000.000	-	111.307.271.542
Chi phí phải trả	1.968.583.015	-	-	1.968.583.015
Cộng	258.683.915.683	7.383.275.253	82.192.501.375	348.259.692.311
Số đầu năm				
Vay và nợ	133.299.221.963	7.431.388.343	77.040.955.749	217.771.566.055
Phải trả người bán, phải trả khác	95.559.174.100	1.454.000.000	-	97.013.174.100
Chi phí phải trả	2.446.981.197	-	-	2.446.981.197
Cộng	231.305.377.260	8.885.388.343	77.040.955.749	317.231.721.352

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	107.154.326.690	138.245.091.855
- Doanh thu bán thành phẩm	1.187.767.558.238	1.281.772.419.150
Cộng	1.294.921.884.928	1.420.017.511.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Giảm giá hàng bán	77.272.727	6.594.972.715
Cộng	77.272.727	6.594.972.715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	107.154.326.690	138.245.091.855
- Doanh thu bán thành phẩm	1.187.690.285.511	1.275.177.446.435
Cộng	1.294.844.612.201	1.413.422.538.290

4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Giá vốn nhượng bán hàng hóa, vật tư	100.072.978.172	124.234.549.876
- Giá vốn bán thành phẩm	1.080.280.826.542	1.174.239.436.626
Cộng	1.180.353.804.714	1.298.473.986.502
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.474.646	118.094.096
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.247.198	53.652.157
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.879.059	36.583.397
Cộng	171.600.903	208.329.650
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền vay	17.489.044.778	12.814.771.195
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.596.961	228.813.875
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	11.343.294	-
Cộng	17.535.985.033	13.043.585.070
7. Chi phí quản lý, chi phí bán hàng	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.838.582.966	59.540.366.746
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	44.023.914.472	42.255.782.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ	3.396.145.708	1.758.713.855
- Thuế, phí lệ phí	1.702.034.386	1.671.123.506
- Các khoản chi phí khác (điện thoại, tiếp khách, chi phí công tác...)	8.716.488.400	13.854.747.152
b) Chi phí bán hàng	16.201.047.905	15.282.397.012
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	10.710.852.325	10.578.109.844
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu hàng	4.901.294.536	4.475.863.279
- Chi phí khác	588.901.044	228.423.889
Cộng	74.039.630.871	74.822.763.758

8. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Thanh lý nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	778.925.091	119.925.000
- Thu từ bán phế liệu	2.272.748.138	2.648.401.000
- Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện, máy móc...	751.596.121	181.720.984
- Các khoản khác	130.816.502	1.674.987.112
Cộng	3.934.085.852	4.625.034.096
9. Chi phí khác	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Bồi thường, bị phạt	310.303.664	301.753.640
- Chi phí khác	70.706	283.114
Cộng	310.374.370	302.036.754
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.103.272.043	6.390.181.270
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	111.879.186	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.215.151.229	6.390.181.270
<i>Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	26.710.503.968	31.613.529.952
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.805.856.246	337.376.398
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.805.856.246	337.376.398
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	3.805.856.246	337.376.398
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	30.516.360.214	31.950.906.350
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	30.516.360.214	31.950.906.350
- Thu nhập tính thuế	30.516.360.214	31.950.906.350
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.103.272.043	6.390.181.270
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	6.103.272.043	6.390.181.270
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	111.879.186	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.215.151.229	6.390.181.270

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lợi nhuận thuần sau thuế	20.495.352.739	25.223.348.682
- Các khoản điều chỉnh	2.049.535.274	1.000.000.000
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	2.049.535.274	1.000.000.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.445.817.465	24.223.348.682
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.074,30	4.037,22

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.359.510.864	477.733.143.514
Chi phí nhân công	242.811.422.048	233.945.385.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.199.909.636	29.370.192.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.029.379.845	56.737.432.394
Chi phí bằng tiền khác	6.566.183.334	6.298.862.594
Cộng	734.966.405.727	804.085.016.391

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực tế thu trong năm	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	463.271.307.133	458.962.135.847
Cộng	463.271.307.133	458.962.135.847

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	446.059.035.572	425.398.684.379
Cộng	446.059.035.572	425.398.684.379

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
- Tiền vay nhận được chuyển trả trực tiếp cho nhà cung cấp	462.715.255.671	458.162.135.847
Cộng	462.715.255.671	458.162.135.847

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước) Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<u>Kinh doanh hàng hóa</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.294.844.612.201	1.294.844.612.201
Tổng doanh thu thuần	1.294.844.612.201	1.294.844.612.201
Chi phí bộ phận	1.180.353.804.714	1.180.353.804.714
Kết quả kinh doanh bộ phận	114.490.807.487	114.490.807.487
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		74.039.630.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		23.086.792.486
Doanh thu hoạt động tài chính		171.600.903
Chi phí tài chính		17.535.985.033
Thu nhập khác		3.934.085.852
Chi phí khác		310.374.370
Thuế TNDN hiện hành		6.215.151.229
Lợi nhuận sau thuế		20.495.352.739

4. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan đã được thuyết minh tại các phần thuyết minh nêu trên, ngoài ra còn có một số giao dịch sau:

a) Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	316.400.000	99.900.000

b) Số dư với các bên liên quan

Số dư phải thu, phải trả chi tiết tại thuyết minh V.2 và V.10.

b) Giao dịch mua bán trong kỳ

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
a) Mua hàng			
- Công ty TNHH Linh Trung ES	Thành viên góp vốn	196.653.242.875	215.008.003.249
+ <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		196.653.242.875	215.008.003.249
- Công ty TNHH Lam Sơn	Bên liên quan	191.827.646.126	205.543.378.199
+ <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		191.827.646.126	205.543.378.199
- Công ty CP TBCN ThaLad Việt Nam	Bên liên quan	19.056.482.594	19.861.629.511
+ <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		18.526.082.594	18.700.772.511
+ <i>Mua tài sản cố định</i>		530.400.000	1.160.857.000
b) Bán hàng			
- Công ty TNHH Linh Trung ES	Thành viên góp vốn	3.849.073.333	687.613.581
+ <i>Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư</i>		3.058.541.500	61.653.440
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>		790.531.833	625.960.141
+ <i>Doanh thu khác</i>		-	-
- Công ty TNHH Lam Sơn	Bên liên quan	93.076.892.873	102.815.586.483
+ <i>Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư</i>		92.248.841.278	102.206.066.954
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>		810.111.595	573.639.529
+ <i>Doanh thu khác</i>		17.940.000	35.880.000
c) Phải trả tiền vay			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
- Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	50.103.538	50.103.538
- Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT	41.489.793	41.489.793
- Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	93.183.905	93.183.905
- Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS	5.439.036	5.439.036
- Ngô Vĩnh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc	34.658.188	34.658.188
- Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	106.047.840	106.047.840
- Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	8.611.219	8.611.219
- Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	11.362.956	11.362.956
- Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS	8.403.255	8.403.255
Cộng		359.299.730	359.299.730

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
I	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	28,49	26,07
1.2	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	62,68	63,47
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
2.1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	72,14	70,69
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	27,86	29,31
II	Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn	lần	1,13	1,18
2	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,17	0,05
III	Tỷ suất sinh lời			
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	2,06	2,24
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,58	1,78
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	13,80	16,77
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn	%	3,85	4,91

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ THÚY

PHẠM ĐỨC HIẾU

PHAN TẤN BÌNH